

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2022

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội Thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2022, như sau:

I/ Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Ngành đào tạo	Mã số	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Kỹ thuật Cơ khí	8520103	15
2	Kỹ thuật Cơ khí Động lực	8520116	10
3	Kỹ thuật Cơ điện tử	8520114	10
4	Kỹ thuật Hóa học	8520301	15
5	Kỹ thuật Điện tử	8520203	10
6	Kỹ thuật Điện	8520201	15
7	Kế toán	8340301	25
8	Quản trị kinh doanh	8340101	25
9	Hệ thống thông tin	8480104	15
10	Ngôn ngữ Anh	8220201	10
11	Công nghệ Dệt, may	8540204	10

II/ Hình thức và thời gian đào tạo

Hình thức đào tạo: Chính quy; Thời gian đào tạo: 1,5 năm.

III/ Phương thức và điều kiện tuyển sinh

1. Xét tuyển

1.1. Đối với công dân Việt Nam

- Tốt nghiệp đại học hoặc công nhận tốt nghiệp tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, ngành đúng với ngành dự tuyển, xếp loại Khá trở lên;
- Tốt nghiệp đại học hoặc công nhận tốt nghiệp tại các trường khác, ngành đúng với ngành dự tuyển, xếp loại Khá trở lên, đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ;
- Thời gian tối đa 24 tháng kể từ ngày quyết định tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển.

1.2. Đối với công dân nước ngoài

Tốt nghiệp đại học hoặc công nhận tốt nghiệp trình độ đại học có ngành đúng hoặc ngành phù hợp với ngành dự tuyển, đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt và các yêu cầu khác đối với người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

2. Thi tuyển

Những ứng viên dự tuyển không đủ điều kiện xét tuyển hoặc không trúng tuyển khi xét tuyển được đăng ký dự thi, như sau:

a) Điều kiện dự thi:

- Tốt nghiệp đại học hoặc công nhận tốt nghiệp ngành đúng, ngành phù hợp (Phụ lục I), hoặc tốt nghiệp ngành khác đối với thí sinh dự tuyển ngành Quản trị kinh doanh có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

- Thỏa mãn yêu cầu về ngoại ngữ.

b) Môn thi tuyển sinh:

Stt	Ngành đào tạo	Môn Cơ sở ngành (Tự luận – 180')	Môn Chuyên ngành (Tự luận – 180')
1	Kỹ thuật Cơ khí	Sức bền vật liệu	Công nghệ chế tạo máy
2	KT. Cơ khí Động lực		Lý thuyết động cơ ô tô
3	Kỹ thuật Cơ Điện tử		Cơ điện tử
4	Kỹ thuật Hóa học	Cơ sở lý thuyết hóa học	Kỹ thuật phản ứng
5	Kỹ thuật Điện tử	Kỹ thuật mạch điện tử	Kỹ thuật vi xử lý
6	Kỹ thuật Điện	Mạch điện	Cung cấp điện
7	Kế toán	Nguyên lý kế toán	Kế toán tài chính
8	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	Quản trị sản xuất
9	Hệ thống thông tin	Toán rời rạc	Cơ sở dữ liệu
10	Công nghệ dệt, may	Vật liệu dệt may	Công nghệ dệt may
11	Ngôn ngữ Anh	Các kỹ năng thực hành Tiếng Anh (Nghe, đọc, viết)	Lý thuyết Tiếng Anh (Ngữ âm và âm vị học, Ngữ pháp lý thuyết và ngữ nghĩa tiếng Anh)

c) Học bổ sung kiến thức

- Đối tượng học bổ sung kiến thức

+ Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với ngành dự tuyển, Trường khoa chuyên môn xem xét đề xuất học bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học.

+ Đối với người dự tuyển ngành Quản trị kinh doanh nếu tốt nghiệp đại học ngành khác (Phụ lục I) có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

+ Tốt nghiệp đại học ngành đúng nhưng đã tốt nghiệp quá 5 năm hoặc bằng do trường khác cấp, nếu thấy cần thiết Trường khoa chuyên môn đề nghị và Hiệu trưởng nhà trường quyết định về việc học bổ sung kiến thức.

- Việc học bổ sung kiến thức phải hoàn thành trước khi thi tuyển và người học bổ sung kiến thức phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định đối với hệ đại học chính quy của nhà trường.

3. Yêu cầu về ngoại ngữ

Người dự tuyển thỏa mãn một trong những yêu cầu sau:

- Tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Tốt nghiệp trình độ đại học hoặc công nhận tốt nghiệp tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội trong thời gian không quá 24 tháng;

- Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Phụ lục II) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Ngôn ngữ Anh yêu cầu về ngoại ngữ là phải đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam các ngôn ngữ: Tiếng Pháp; Tiếng Đức; Tiếng trung Quốc; Tiếng Nhật hoặc Tiếng Nga (Phụ lục II).

Ghi chú: Nếu người dự tuyển có văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải có công nhận về văn bằng tốt nghiệp của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Đối tượng và chính sách ưu tiên

▪ Đối tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên hoặc người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc xác nhận của chính quyền địa phương về hộ khẩu thường trú;

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- Con liệt sĩ;

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

▪ Mức ưu tiên

Cộng vào kết quả thi 01 (một) điểm (theo thang điểm 10) cho môn cơ sở ngành.

IV/ Hồ sơ tuyển sinh, điều kiện trúng tuyển và mức học phí

1. Hồ sơ tuyển sinh bao gồm: Đơn đăng ký dự tuyển; Sơ yếu lý lịch; Bản sao Bằng và Bảng điểm bậc Đại học; Giấy chứng nhận sức khỏe; 04 ảnh 3x4 cm; Bản sao giấy khai sinh; Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu tiên (nếu có); Xác nhận trình độ ngoại ngữ.

2. Điều kiện trúng tuyển

- Đối với thí sinh xét tuyển: Căn cứ vào số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh, Hiệu trưởng nhà trường quyết định tỷ lệ % xét tuyển theo từng ngành đào tạo và căn cứ điểm trung bình chung tích lũy bậc đại học Hội đồng tuyển sinh xác định phương án trúng tuyển. Đối với công dân nước ngoài, nhà trường căn cứ vào ngành đào tạo, kết quả học tập ở trình độ đại học và trình độ tiếng Việt để xét tuyển. Trường hợp có điều ước quốc tế hoặc thoả thuận hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế về việc tiếp nhận công dân nước ngoài đến học tập trình độ thạc sĩ thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế hoặc thoả thuận hợp tác đó.

- Đối với thí sinh dự thi: Phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi. Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành đào tạo và tổng điểm hai môn thi Hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển.

3. Mức học phí: Xem tại website: <https://www.hau.edu.vn>

V/ Thời gian tuyển sinh (Dự kiến)

Stt	Nội dung	Đợt 1	Đợt 2
1	Phát hành hồ sơ	Liên tục trong giờ hành chính hoặc tải về ở địa chỉ https://cps.hau.edu.vn/vn/cac-bieu-mau	
2	Nhận hồ sơ	01/4÷18/6/2022	01/8÷21/10/2022
3	Học bổ sung kiến thức	18/4÷18/6/2022	21/8÷21/10/2022
4	Tổ chức xét tuyển	20÷21/6/2022	23÷24/10/2022
5	Công bố kết quả xét tuyển	23÷24/6/2022	25÷26/10/2022
6	Tổ chức thi tuyển sinh	09&10/7/2022	12&13/11/2022
7	Công bố kết quả thi	20/7/2022	24/11/2022
8	Khai giảng khóa học	13/8/2022	10/12/2022

VI/ Địa điểm phát hành và nhận hồ sơ tuyển sinh

Văn phòng Trung tâm đào tạo Sau đại học

Phòng 306, Nhà A1, Khu A, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Số 298 Đường Cầu Diễn, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 02.437655121, máy lẻ: 7266 hoặc 7249.

Mọi thông tin khác tham khảo tại Website: <http://www.hau.edu.vn>.

Nơi nhận:

- Các Phòng, Khoa, TT trong trường;
- Website nhà trường;
- Lưu: VT, SDH.

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

PHÓ CHỦ TỊCH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Phạm Văn Bổng

Phụ lục I. DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÚNG VÀ NGÀNH PHÙ HỢP

(Kèm theo Thông báo số: 17/TB-ĐHCN ngày 17/01/2022

của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Stt	Mã số	Tên ngành
I. Quản trị kinh doanh		
Ngành đúng		
1	7340101	Quản trị kinh doanh
2	7340115	Marketing
3	7340116	Bất động sản
4	7340120	Kinh doanh quốc tế
5	7340121	Kinh doanh thương mại
6	7340122	Thương mại điện tử
7	7340123	KD thời trang và dệt may
Ngành phù hợp		
1	7340301	Kế toán
2	7340302	Kiểm toán
3	7340201	Tài chính - Ngân hàng
4	7340404	Quản trị nhân lực
5	7340408	Quan hệ lao động
6	7340406	Quản trị văn phòng
7	7340401	Khoa học quản lý
8	7340409	Quản lý dự án
9	7340405	HT thông tin quản lý
10	7340403	Quản lý công
11	7340204	Bảo hiểm
II. Kế toán		
Ngành đúng		
1	7340301	Kế toán
2	7340302	Kiểm toán
Ngành phù hợp		
1	7340101	Quản trị kinh doanh
2	7340115	Marketing
3	7340116	Bất động sản
4	7340120	Kinh doanh quốc tế
5	7340121	Kinh doanh thương mại
6	7340122	Thương mại điện tử
7	7340123	KD thời trang và dệt may
8	7340201	Tài chính - Ngân hàng
9	7340204	Bảo hiểm
10	7340401	Khoa học quản lý
11	7340403	Quản lý công
12	7340404	Quản trị nhân lực
13	7340405	HT thông tin quản lý
14	7340406	Quản trị văn phòng
15	7340408	Quan hệ lao động
16	7340409	Quản lý dự án

Stt	Mã số	Tên ngành
III. Kỹ thuật Cơ khí		
Ngành đúng		
1	7520103	Kỹ thuật Cơ khí
2	7510201	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí
3	7510202	Công nghệ Chế tạo máy
Ngành phù hợp		
1	7520101	Cơ kỹ thuật
2	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử
3	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
4	7519003	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu
5	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
6	7520130	Kỹ thuật ô tô
7	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
8	7520115	Kỹ thuật nhiệt
9	7510211	Bảo dưỡng công nghiệp
IV. Kỹ thuật Cơ điện tử		
Ngành đúng		
1	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử
2	7510203	CN kỹ thuật cơ điện tử
Ngành phù hợp		
1	7520103	Kỹ thuật Cơ khí
2	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
3	7510202	Công nghệ chế tạo máy
4	7520101	Cơ kỹ thuật
5	7520216	KT điều khiển và TĐH
6	7510303	CN KT điều khiển và TĐH
7	7510301	CNKT điện, Điện tử
8	7510209	Robot và trí tuệ nhân tạo
9	7520118	KT hệ thống công nghiệp
V. Kỹ thuật Điện tử		
Ngành đúng		
1	7510302	CNKT Điện tử - viễn thông
2	7510301	CNKT Điện, điện tử
3	7480108	CNKT máy tính
4	7520207	Kỹ thuật Điện tử - VT
5	7480106	Kỹ thuật máy tính
Ngành phù hợp		
1	7510303	CNKT Điều khiển và TĐH
2	7520216	KT Điều khiển và TĐH
3	7480102	Mạng MT và TT dữ liệu
4	7520201	Kỹ thuật điện
5	7520204	Kỹ thuật ra đa- dẫn đường
6	7520212	Kỹ thuật y sinh

NG
C
HIỆ

Stt	Mã số	Tên ngành
VI. Kỹ thuật Cơ khí động lực		
Ngành đúng		
1	7520116	KT cơ khí động lực
2	7520130	Kỹ thuật ô tô
3	7520122	Kỹ thuật tàu thủy
4	7510205	CN kỹ thuật ô tô
5	7510207	CN kỹ thuật tàu thủy
Ngành phù hợp		
1	7520103	Kỹ thuật cơ khí
2	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
3	7520115	Kỹ thuật nhiệt
4	7520118	KT hệ thống công nghiệp
5	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
6	7510203	CN kỹ thuật cơ điện tử
7	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt
VII. Kỹ thuật Điện		
Ngành đúng		
1	7510301	CN KT Điện - Điện tử
2	7520201	Kỹ thuật Điện
Ngành phù hợp		
1	7520207	Kỹ thuật điện tử - VT
2	7510302	CN Kỹ thuật điện tử - VT
3	7520216	KT điều khiển và TĐH
4	7510303	CN KT điều khiển và TĐH
5	7520212	Kỹ thuật Y sinh
6	7510203	CN Kỹ thuật Cơ điện tử
7	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử
8	7510602	Quản lý Năng lượng
VIII. Kỹ thuật Hóa học		
Ngành đúng		
1	7520301	Kỹ thuật hóa học
2	7510401	CN KT hóa học
Ngành phù hợp		
1	7440112	Hóa học
2	7140212	Sư phạm hóa học
3	7720203	Hóa dược
4	7510406	CNKT môi trường
5	7520309	Kỹ thuật vật liệu
6	7540101	CN thực phẩm

Stt	Mã số	Tên ngành
IX. Công nghệ dệt, may		
Ngành đúng		
1	7540204	Công nghệ Dệt, may
2	7520312	Kỹ thuật Dệt
Ngành phù hợp		
1	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may
2	7540202	Công nghệ Sợi dệt
3	7210406	Thiết kế thời trang
4	7540206	Công nghệ da giày
5	7140246	Sư phạm công nghệ
X. Hệ thống thông tin		
Ngành đúng		
1	7480104	Hệ thống thông tin
2	7480101	Khoa học máy tính
3	7480102	Mạng MT và TT dữ liệu
4	7480103	Kỹ thuật phần mềm
5	7480106	Kỹ thuật máy tính
6	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
7	7480201	Công nghệ thông tin
8	7480202	An toàn thông tin
Ngành phù hợp		
1	7460112	Toán ứng dụng
2	7340122	Thương mại điện tử
3	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
4	7520216	KT điều khiển và TĐH
5	7510302	CN kỹ thuật điện tử - VT
6	7510303	CN kỹ thuật điều khiển và TĐH
7	7340125	Phân tích dữ liệu kinh doanh
8	7510209	Robot và trí tuệ nhân tạo
9	7520118	KT hệ thống công nghiệp
10	7140210	Sư phạm Tin học
11	7460117	Toán tin
12	7340405	HT thông tin quản lý
13	7510203	CN kỹ thuật cơ điện tử
XI. Ngôn ngữ Anh		
Ngành đúng		
1	7220201	Ngôn ngữ Anh
Ngành phù hợp		
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh

Phụ lục II.

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG
CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

*(Kèm theo Thông báo số: 17 /TB-ĐHCN ngày 18 tháng 01 năm 2022
của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)*

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранным	ТРКИ-1	ТРКИ-2